

Bản án số: 01/2023/KDTM - PT

Ngày 14/02/2023

“*V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

***Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:*** Bà **Nguyễn Thúy Hằng**

***Các Thẩm phán:*** Ông **Nguyễn Hồng Ánh** và ông **Bùi Đức Thanh**

***Thư ký phiên tòa:*** Bà **Trần Thị Thảo** - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa:*** Ông **Vũ Trọng Linh** – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2022/TLPT-KDTM ngày 27/10/2022 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”. Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 03/2022/KDTM-ST ngày 17/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Quảng Ninh bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 25/2022/QĐ - PT ngày 25/11/2022, các Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 91/2022/QĐ- PT ngày 12/12/2022, số: 95/2022/QĐ-PT ngày 27/12/2022, 02/2023/QĐ-PT ngày 09/01/2023, Thông báo mở lại phiên tòa số: 08/TB-TA ngày 31/01/2023 giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** **Ngân hàng A (A)**; địa chỉ trụ sở chính: số 2 đường L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội;

Người đại diện: ông **Nguyễn Đình K** – Chức vụ: Phó Giám đốc, Ngân hàng A - Chi nhánh thành phố C, Quảng Ninh là người đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền số: 362/NHNo.CP ngày 11/8/2021 của Ngân hàng A – Chi nhánh thành phố C, Quảng Ninh), có mặt.

***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:*** ông **Lê Cao L**, Luật sư, Công ty Luật TNHH T – Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

2. ***Bị đơn:*** chị **Trần Bích T** và anh **Đỗ Quang M**; cùng địa chỉ: tổ 1, khu 3A, phường Q, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh, đều có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn chị Trần Bích T: ông **Dương Mạnh C**, Luật sư, Văn phòng Luật sư H – Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

3. ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*** anh **Nguyễn Văn T**; địa chỉ: tổ 1, khu Đ, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

***Người đại diện:*** anh **Nguyễn Tiến D**; địa chỉ: thôn T, xã V, huyện S, thành phố Hà Nội, là người đại diện theo ủy quyền theo Hợp đồng ủy quyền ngày 10/02/2023,

có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* bà **Vũ Thị Hiền L**, Luật sư, Công ty Luật TNHH P – Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội, có mặt.

4. *Người làm chứng:*

- Chị **Vũ Thị Kim O**; địa chỉ: phường C1, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

- Chị **Đinh Thùy D**; địa chỉ: phường Cẩm Bình, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

- Ông **Hoàng Quốc H**; địa chỉ: khu 4A, phường Q, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh (không triệu tập).

- Chị **Trương Thị Ch**; địa chỉ: khu M2, phường Cẩm Bình, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh (không triệu tập).

5. *Người kháng cáo:* bị đơn chị **Trần Bích T**.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* *Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, người đại diện của nguyên đơn A ông Nguyễn Đình K trình bày:* căn cứ vào nhu cầu vay vốn để kinh doanh bán lẻ thuốc thành phẩm của quầy thuốc doanh nghiệp số 10 do chị Trần Bích T là quản lý chuyên môn. Ngày 25/9/2019, Ngân hàng A - Chi nhánh thành phố C, Quảng Ninh (viết tắt là A - C) đã ký Hợp đồng tín dụng số 8010LAV201900786 cho chị T – anh M vay số tiền theo hạn mức là 2.000.000.000 đồng; mục đích vay: vay vốn lưu động kinh doanh bán lẻ thuốc thành phẩm; thời hạn vay 12 tháng, kể từ ngày 25/9/2019 đến ngày 25/9/2020; lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 9,5%/năm; lãi suất quá hạn là 14,25%/năm (lãi suất tại thời điểm cho vay là 9,0%/năm; lãi suất quá hạn là 14,25%/năm); bên vay phải trả lãi 03 tháng một lần vào ngày 28, trả gốc một lần vào ngày đến hạn trên giấy nhận nợ (ngày 23/11/2020). Hợp đồng tín dụng chỉ do một mình chị T ký với A – C vì từ ngày 05/10/2017, anh M đã ủy quyền cho chị T được quyền thay mặt anh M xác lập thực hiện các giao dịch liên quan đến việc vay vốn tại A – C. Tài sản thế chấp bảo đảm cho khoản vay là: quyền sử dụng đất diện tích 120m<sup>2</sup> và nhà ở gắn liền với đất; địa chỉ: tổ 1, khu 3A (tổ 10, khu 3 cũ), phường Q, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 660668, số vào sổ cấp GCN: H1235 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) C, tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 25/12/2006 mang tên người sử dụng đất bà Trần Bích T và ông Đỗ Quang M, theo Hợp đồng thế chấp số: 01/HĐTC ký ngày 05/10/2017 và các Phụ lục hợp đồng thế chấp số: 01/PLHĐTC ngày 01/10/2018 và số: 01/PLHĐ ngày 30/10/2019. Ngày 21/01/2020, chị T đã được A – C giải ngân đủ số tiền 2.000.000.000 đồng, theo ủy nhiệm chi của chị T vào tài khoản của anh Nguyễn Văn T.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng: ngày 12/3/2020, chị T - anh M nhờ người

mang đến nộp trả nợ cho A – C số tiền là 3.945.205 đồng, được trừ vào tiền lãi. Sau đó đến nay, chị T - anh M không trả được khoản nợ gốc, nợ lãi nào khác cho A. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 17/9/2022), chị T - anh M còn nợ A: 2.647.304.795 đồng. Trong đó: nợ gốc là 2.000.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn là 481.554.795 đồng; lãi quá hạn 165.750.000 đồng. Toàn bộ số nợ trên đã quá hạn, A – C đã nhiều lần đôn đốc, nhắc nợ và tạo mọi điều kiện để chị T - anh M thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng chị T - anh M đều không thực hiện.

A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: yêu cầu chị T - anh M thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho A toàn bộ số tiền tạm tính (do nợ lãi vẫn tiếp tục phát sinh) đến hết ngày 17/9/2022 là: 2.647.304.795 đồng. Trong đó: nợ gốc là 2.000.000.000 đồng; lãi trong hạn 481.554.795 đồng và lãi quá hạn 165.750.000 đồng; yêu cầu chị T – anh M tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số: 8010LAV201900786, kể từ 18/9/2022 cho đến ngày thực tế trả hết nợ gốc cho A; nếu chị T - anh M không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ các khoản tiền nêu trên, A có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận tại Hợp đồng thế chấp số: 01/HĐTC ký ngày 05/10/2017 và các Phụ lục hợp đồng thế chấp số: 01/PLHĐTC ngày 01/10/2018 và số: 01/PLHĐ ngày 30/10/2019 và/hoặc yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản thế chấp bảo đảm của khoản vay như nêu trên để thu hồi nợ cho A; trường hợp không thu đủ nợ thì A có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý các tài sản khác của chị T - anh M để thu hồi nợ cho A.

**\* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, là ông Lê Cao L trình bày quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:** đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đúng như quan điểm của người đại diện của nguyên đơn trình bày nêu trên, vì các lý do như sau: giữa A - C và chị T đã ký Hợp đồng tín dụng số: 8010LAV201900786 vào ngày 25/9/2019, hợp đồng đã đáp ứng đủ, đúng các quy định của Bộ luật Dân sự, cả hai chủ thể đều có đủ năng lực hành vi dân sự, việc tham gia ký hợp đồng đều hoàn toàn tự nguyện, mục đích cho vay không vi phạm điều cấm, giao dịch đã được thực hiện xong; chị T – anh M cho rằng không được nhận số tiền 02 tỷ đồng là không có căn cứ, số tiền này cũng đã được giải ngân theo đúng quy định, thể hiện tại sổ giao dịch tiền vay của khách hàng Trần Bích T từ ngày 19/4/2019 đến ngày 20/3/2020 có nội dung: "Ngày 21/01/2020: giải ngân, nhận nợ số (8010-LDS-20200089) - Số HĐ 8010-LAV-201900786 - Cho vay 2.000.000.000 đồng - Lãi suất 9% - Dư nợ 2.000.000.0000 đồng"; Chứng từ giao dịch ngày 21/01/2020, sổ hóa đơn: 0121007700005 có nội dung: "Tên khách hàng: Trần Bích T; Loại giao dịch: Giải ngân; Số HĐ: 8010-LAV-201900786; Lãi suất 9% /năm; Giải ngân 2.000.000.000 đồng; Khách hàng Trần Bích T đã ký và ghi rõ họ tên)". Ủy nhiệm chi ngày 21/01/2021 có nội dung: "Khách hàng trả tiền: Trần Bích T; Khách hàng thụ hưởng: Nguyễn Văn T, Nội dung: Trần Bích T nộp tiền: Thanh toán tiền hàng, Số tiền: 2.000.000.000 đồng, Chủ tài khoản Trần Bích T đã ký". Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T - anh M thường xuyên thay đổi quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án: tại bản tự khai thì cho rằng thực tế không nhận được số tiền là 02 tỷ đồng mà chỉ nhận số tiền 200.000.000 đồng; sau đó lại cho rằng có ký vào các hợp đồng đáo hạn nhưng chưa bao giờ nhận số tiền 02 tỷ đồng; ngân hàng cho ký không vào các văn bản mà không biết nội dung đã ký, chị T chỉ ký để làm thủ tục thanh lý hợp đồng;

các biên bản làm việc có chữ ký của chị T đều do chị T ký nhưng nội dung biên bản không đề ngày, tháng mà ngân hàng tự đề ngày, tháng sau khi chị T đã ký xác nhận vào các biên bản làm việc. Chị T - anh M đã ký kết hợp đồng tín dụng với ngân hàng và các tài liệu khác thì hợp đồng, tài liệu đó sẽ có hiệu lực; việc chị T – anh M cho rằng không hề đọc mà ký vào hợp đồng in sẵn, đó là quyền của chị T – anh M, nhưng một khi chị T – anh M đã ký vào hợp đồng và tài liệu thì anh chị đã công nhận nội dung có trong hợp đồng và phải có nghĩa vụ thực hiện nội dung đó và thực tế ngân hàng đã giải ngân cho anh chị theo đúng quy định.

**\* Trong quá trình tố tụng, bị đơn chị Trần Bích T và anh Đỗ Quang M trình bày:** năm 2011, do cần vốn kinh doanh bán lẻ thuốc nên chúng tôi có đề nghị vay vốn tại A - C với số tiền là 200.000.000 đồng. Do quen biết chị Ch và anh Tiến là cán bộ ngân hàng, thường xuyên qua lại chỗ quầy thuốc của chúng tôi nên chúng tôi đều tin tưởng và ký vào hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp cũng như các thủ tục trong hồ sơ vay vốn tín dụng. Khi ký hợp đồng chỉ có công chứng viên không có bên ngân hàng; chúng tôi công nhận chữ ký trong hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp, giấy nhận nợ và các tài liệu khác trong hồ sơ vay vốn là chữ ký của chúng tôi; khi ký không bị ai ép buộc và hoàn toàn tự nguyện; các tài liệu khác như giấy chứng minh nhân dân, căn cước công dân, giấy chứng nhận kết hôn, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.... là do chúng tôi tự nguyện giao nộp. Chữ ký, chữ viết trong các biên bản làm việc tại ngân hàng và các biên bản làm việc khác đều là chữ ký của tôi (Thủy) và đều do cán bộ ngân hàng làm việc trực tiếp với tôi (Thủy). Tuy nhiên, khi ký hợp đồng tín dụng chúng tôi không hề đọc mà chỉ ký vào hợp đồng in sẵn, thực tế chúng tôi không nhận số tiền 02 tỷ đồng mà chỉ nhận số tiền 200.000.000 đồng. Khi nhận được thông báo trả nợ của ngân hàng, chúng tôi mới biết mình ký vay số tiền 02 tỷ đồng nhưng lúc đó anh Tiến, chị Ch đã bị bắt nên chúng tôi không đòi chứng được nội dung số tiền đã vay theo hợp đồng. Do đã ký vào hợp đồng tín dụng nên hàng tháng chúng tôi vẫn trả lãi cho ngân hàng, từ năm 2012 đến năm 2019; cứ 06 tháng/một lần, ngân hàng lại yêu cầu chúng tôi ký vào hợp đồng đáo hạn, số tiền 02 tỷ đồng là do cán bộ ngân hàng tự nộp, chúng tôi không được nhận số tiền 02 tỷ đồng. Ngân hàng yêu cầu chúng tôi trả nợ số tiền 02 tỷ đồng, trả tiền phí đáo hạn là 5.000 đồng/1 triệu/1 ngày; tiền ký lại hợp đồng là 1% trên tổng giá trị hợp đồng; vẫn trả phí và tiền lãi vay đầy đủ. Đến năm 2019, tôi (Thủy) lại ký Hợp đồng tín dụng số: 8010LAV201900786 ngày 25/9/2019 nhưng thực tế ngày 31/10/2019, tôi (Thủy) mới ký vào hợp đồng này, từ sau khi ký hợp đồng này chúng tôi chưa trả số tiền nào, không nộp tiền để trả số tiền lãi là 3.945.205 đồng. Do tình hình làm ăn khó khăn, chúng tôi không trả được lãi nên ngân hàng yêu cầu chúng tôi phải trả nợ tính đến ngày 15/4/2021, là 2.268.558.029 đồng. Trong đó: nợ gốc 02 tỷ đồng; lãi trong hạn 230.821.918 đồng; lãi quá hạn 37.736.111 đồng, chúng tôi không đồng ý vì thực tế chúng tôi chỉ vay số tiền 200.000.000 đồng. Vì vậy, chúng tôi chỉ có trách nhiệm trả cho ngân hàng số tiền 200.000.000 đồng và tiền lãi kể từ ngày 25/9/2019 đến nay.

Tại biên bản hòa giải các ngày 01/6/2021, 19/7/2022 và biên bản ghi lời khai tại Cơ quan cảnh sát điều tra – Công an tỉnh Quảng Ninh, chị T và anh M thay đổi quan điểm với nội dung như sau: khoảng tháng 10/2019, tôi (Thủy) gặp chị Vũ Thị Kim O - Giám đốc phòng giao dịch Q, A - C và chị Đinh Thùy D - Cán bộ tín dụng

phụ trách khoản vay của tôi (Thủy) đến nhà tôi (Thủy) để tôi (Thủy) nộp tiền gốc khoản vay hợp đồng tín dụng ký năm 2018, tôi (Thủy) có nhờ chị O và chị D làm thủ tục giải chấp tài sản bảo đảm trả cho tôi (Thủy). Đến ngày 30/10/2019, chị D liên lạc, nhắn tin cho tôi (Thủy) để cùng với anh M đến phòng giao dịch Q, khi đến được chị O và chị D hướng dẫn ký không vào các tài liệu, chúng tôi tưởng là thủ tục giải chấp tài sản bảo đảm nên đã ký tên, điền chỉ vào đó, việc ký kết không có mặt bà Đoàn Thị Nhân như trong hợp đồng tín dụng ngân hàng đã cung cấp cho Tòa án và chỉ diễn ra trong khoảng thời gian 3 – 4 phút (chúng tôi không đọc lại nội dung của các văn bản). Đến khoảng tháng 4/2020, chúng tôi nhận được giấy mời đến làm việc của ngân hàng khi đó mới biết giấy tờ đã ký được sử dụng để vay khoản tiền 02 tỷ đồng. Trong số các tài liệu chúng tôi đã ký kết có cả báo cáo đề xuất giải ngân có nội dung quây thuốc của chúng tôi bán được 16.230.000 đồng/ngày và bình quân bán được 487.000.000 đồng/tháng là không đúng với thực tế kinh doanh của chúng tôi; không có cán bộ ngân hàng đến thẩm định quây thuốc của chúng tôi. Vì chúng tôi phải đi làm tại Công ty xe buýt nên không có mặt tại ngân hàng làm việc buổi nào khác, không đến Văn phòng công chứng C để công chứng các Phụ lục hợp đồng thế chấp (chúng tôi đã cung cấp lệnh điều động đi làm việc của Công ty xe buýt).

Thực tế Hợp đồng tín dụng số: 8010LAV201800719 ngày 01/10/2018, là hợp đồng tín dụng cuối cùng tôi (Thủy) ký với A - C, tôi (Thủy) xác nhận có ký các chứng từ giao dịch, ủy nhiệm chi năm 2018 nhưng đều do cán bộ ngân hàng đưa cho tôi (Thủy) ký còn tại sao lại được giải ngân vào tài khoản của anh Nguyễn Văn T thì tôi (Thủy) không rõ, tôi (Thủy) khẳng định đã được nhận đủ số tiền vay 02 tỷ đồng theo hợp đồng tín dụng này, đã trả gốc và lãi đầy đủ. Còn Hợp đồng tín dụng số: 8010LAV201900786 ngày 25/9/2019, là hợp đồng được lập không do ngân hàng tự lập để chiếm đoạt tiền của tôi (Thủy), không phù hợp với ý chí tự nguyện thỏa thuận như trong hợp đồng, được chứng minh bởi các lý do là: Giấy chứng minh nhân dân của tôi (Thủy) đã hết hạn 01 năm và ngày 25/9/2019, tôi (Thủy) không ký hợp đồng với bà Đoàn Thị Nhân tại trụ sở chính ở phường Cẩm Đông mà chỉ ký một số tài liệu vào ngày 30/10/2019 tại phòng giao dịch Q của A – C với chị O và chị D (nội dung tài liệu cụ thể như thế nào tôi (Thủy) không biết). Tôi (Thủy) cũng đã nộp tin nhắn với chị D để chứng minh cho điều này.

Trong hợp đồng tín dụng ghi mục đích sử dụng vốn vay là kinh doanh bán lẻ thuốc thành phẩm, trên thực tế tôi (Thủy) đã không hành nghề và làm tại Công ty xe buýt từ rất lâu. Tôi (Thủy) không có giấy phép đăng ký kinh doanh nhưng trong hồ sơ vay vốn: đăng ký kinh doanh, hồ sơ tài chính không có hóa đơn, chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn vay phù hợp. Tôi (Thủy) thừa nhận chữ ký trong chứng từ giao dịch và ủy nhiệm chi ngày 21/01/2020, do ngân hàng cung cấp tại Tòa án là của tôi (Thủy) nhưng đều do ngân hàng yêu cầu tôi (Thủy) ký vào đó, khi ký tôi (Thủy) không đọc nội dung của các chứng từ này, ngân hàng tự ý giải ngân cho bên thứ 3 nên không thể hiện ý chí ban đầu và vi phạm quy chế cho vay trong hợp đồng tín dụng. Ủy nhiệm chi thể hiện người thụ hưởng số tiền vay là Nguyễn Văn T: chứng từ giao dịch với nội dung giải ngân số tiền 02 tỷ đồng, trong khi chúng tôi không biết anh T là ai, không giao dịch với người này, chỉ sau ngày 19/7/2021, khi anh T làm việc với Tòa án C thì đã tìm đến nhà chúng tôi, tự thuật toàn bộ nội dung sự việc liên quan đến việc ngân hàng chuyển tiền về số tài khoản. Anh T đã thừa

nhận là không quen biết tôi (Thủy), rất nhiều lần hỏi nhưng ngân hàng đều giấu không cho gặp, thời điểm chuyển tiền anh T đang ở thành phố Hồ Chí Minh, có tin nhắn báo nhận 02 tỷ đồng nhưng chỉ trong thời gian rất ngắn thì tài khoản đó đã tự trừ đi 02 tỷ đồng. Anh T cũng không sử dụng số tiền đó và không biết gì về việc nhận, chuyển số tiền này, khi nghe có giấy báo thì anh T mới biết (các nội dung này nằm trong USB chúng tôi đã nộp tại Tòa án).

Về tài sản thế chấp: ngân hàng đã đánh giá tài sản gắn liền với đất của chúng tôi là ngôi nhà 03 tầng x 120 m<sup>2</sup>/tầng = 360 m<sup>2</sup>, nhà bê tông cốt thép, thực tế nhà chúng tôi không phải nhà 03 tầng và không có đặc điểm như mô tả trong biên bản định giá tài sản của ngân hàng, việc này chứng minh bằng biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án. Với những lý do trên, ngân hàng không có cơ sở để xử lý tài sản đảm bảo của chúng tôi như trong đơn khởi kiện.

Chúng tôi không nhận được tiền vay theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng, ngân hàng không có căn cứ cấp tín dụng cho chúng tôi, đã vi phạm quy định tại Điều 9.6 của hợp đồng tín dụng là cung cấp văn bản sửa đổi bổ sung nội dung hợp đồng cho chúng tôi trước khi ký. Ngân hàng phải chứng minh đã chuyển giao số tiền trên cho chúng tôi, mục đích sử dụng tiền vay và nghĩa vụ hoàn trả theo đúng hợp đồng tín dụng. Vì những lý do này, chúng tôi không đồng ý trả tiền nợ gốc, lãi cho A và cũng không đồng ý phương án xử lý tài sản thế chấp như A đã khởi kiện.

**\* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn chị Trần Bích T, ông Dương Mạnh C trình bày quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn chị Trần Bích T:** đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; tuyên bố hợp đồng tín dụng vô hiệu vì các lý do cụ thể như sau: Hợp đồng tín dụng số: 8010LAV201900786 ký ngày 25/9/2019, giữa A – C và chị T ký là có thật, tuy nhiên để chứng minh hợp đồng tín dụng có giá trị pháp lý hay không thì phải xem xét các nội dung và đánh giá việc sử dụng khoản tiền vay có đúng mục đích hay không. Trong hợp đồng tín dụng và các bên đều thừa nhận mục đích vay là kinh doanh dược phẩm nhưng chị T có sử dụng tiền để mua dược phẩm của anh T hay không, thực tế không có bản kê chi tiết hàng hóa. Chị T vay không phải là kinh doanh mà để lấy 02 tỷ đồng trả nợ cho chị O. Do vậy hợp đồng tín dụng đã ký cần phải tuyên vô hiệu vì đã vi phạm điều cấm của pháp luật, vi phạm Điều 123 Bộ luật Dân sự. Đây là hợp đồng giả tạo để che giấu giao dịch dân sự khác giữa chị T và chị O (vay để trả nợ khoản vay năm 2018), chị O tư vấn để ký hợp đồng tín dụng mới trả nợ cho hợp đồng tín dụng đã ký năm 2018. Do hợp đồng vô hiệu nên không phải trả khoản tiền lãi vay, số tiền gốc thì Hội đồng xét xử phải xem xét để buộc anh Nguyễn Văn T phải có trách nhiệm trả nợ, anh T là người thụ hưởng thì anh T phải có trách nhiệm trả nợ; lời khai của anh T tại Cơ quan điều tra Công an tỉnh Quảng Ninh không khách quan, mâu thuẫn với lời khai trong trích sao tại USB chị T đã nộp tại Tòa án; lời khai của chị O và chị D trong quá trình giải quyết vụ án cũng không khách quan. Do vậy, Hợp đồng tín dụng số: 8010LAV201900786 ký ngày 25/9/2019 giữa A với chị T là vô hiệu, chị T và anh M không có nghĩa vụ trả nợ cho A như đã khởi kiện và không phải xử lý tài sản thế chấp tại hợp đồng thế chấp và các phụ lục hợp đồng thế chấp đã ký với A.

**\* Trong quá trình tố tụng, người làm chứng chị Trương Thị Ch trình bày:**  
chị không có mối quan hệ gì với chị T - anh M, thời gian chị làm Giám đốc phòng giao dịch Q, chị nhớ chị T - anh M là khách hàng vay vốn tại phòng giao dịch. Chị không biết việc vay nợ giữa chị T - anh M với A – C theo Hợp đồng tín dụng số: 8010LAV201900786 ngày 25/9/2019; Hợp đồng thế chấp số: 01/HĐTC ký ngày 05/10/2017 và các Phụ lục Hợp đồng thế chấp số: 01/PLHĐTC ngày 01/10/2018, số: 01/PLHĐ ngày 30/10/2019 vì thời gian này chị và anh Phạm Minh Tiến (cán bộ tín dụng của phòng giao dịch Q trước đây) đang đi chấp hành án tại trại giam đến năm 2020 mới về địa phương. Việc chị và anh Tiến làm thủ tục để chị T – anh M vay vốn tại ngân hàng trong thời gian chị làm Giám đốc tại phòng giao dịch Q là đúng quy định.

**\* Trong quá trình tố tụng, người làm chứng ông Hoàng Quốc H trình bày:**  
ông là Công chứng viên chứng nhận Phụ lục Hợp đồng thế chấp số: 01/PLHĐ ngày 30/10/2019 giữa A – C với chị Trần Bích T - anh Đỗ Quang M vào ngày 11/11/2019 tại Văn phòng công chứng C, về thủ tục trình tự đúng quy định của Luật công chứng; người đại diện của A – C cùng chị T - anh M thực hiện việc ký kết trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không có ai ép buộc (ông đã cung cấp đầy đủ tài liệu, chứng cứ cho Tòa án). Tại phụ lục hợp đồng thế chấp có dấu của Văn phòng công chứng C về việc sửa chữa ngày, tháng, năm sinh của chị T do đây là trường hợp sửa lỗi kỹ thuật trong quá trình soạn thảo văn bản. Tại hợp đồng thế chấp năm 2017, phụ lục hợp đồng thế chấp năm 2018, 2019 và tất cả tài liệu kèm theo đều thể hiện chị T sinh ngày 09/12/1970, nên việc sửa chữa là để đảm bảo cho hợp đồng chính xác và đúng quy định của pháp luật. Từ năm 2015, Văn phòng công chứng C đã thực hiện vào sổ hồ sơ công chứng trên hệ thống quản lý máy tính, theo mẫu sổ do Bộ Tư pháp ban hành nên không thực hiện lấy chữ ký của anh M - chị T vào sổ công chứng. Việc công chứng thực hiện theo yêu cầu của người công chứng (có chữ ký của anh M) và có phiếu yêu cầu công chứng kèm theo hồ sơ nên Văn phòng không yêu cầu anh M - chị T phải ký vào sổ công chứng, cũng không cung cấp được hình ảnh buổi ký kết giữa anh M - chị T và A – C trước mặt Công chứng viên như lời chứng thực ngày 11/11/2019 vì dữ liệu camera tại văn phòng chỉ lưu được trong 02 tuần. Quá trình giải quyết tin báo tố giác tội phạm tại Cơ quan điều tra Công an tỉnh Quảng Ninh, ông cũng khẳng định lại các nội dung này.

**\* Trong quá trình tố tụng, người làm chứng chị Vũ Thị Kim O trình bày:**  
năm 2017, tôi là Phó Giám đốc – Phòng giao dịch Q; từ tháng 4/2019, là Giám đốc. Chị T – anh M đã nhiều năm vay vốn tại Phòng giao dịch Q. Cụ thể: năm 2011, chị

T đã ký hợp đồng tín dụng vay số tiền 02 tỷ đồng để kinh doanh thuốc tân dược theo hạn mức tín dụng. Hạn mức này sẽ được ký lại hàng năm nếu khách hàng tiếp tục có nhu cầu và đủ điều kiện vay vốn của ngân hàng. Khoảng đầu tháng 9/2019, chị T đến phòng giao dịch gặp tôi và chị D trình bày là chưa thu xếp được số tiền 02 tỷ đồng để trả nợ đúng hạn theo Hợp đồng tín dụng số: 8010LAV201800719 ngày 01/10/2018, chị T đặt vấn đề nhờ chúng tôi vận dụng các phương án, quy định của ngân hàng để giúp giãn thời gian trả nợ, khi nào việc kinh doanh bán thuốc tân dược tốt thì sẽ thu xếp tiền trả cho ngân hàng. Do chị T là khách hàng lâu năm, hệ thống đánh giá tín dụng là khách hàng loại tốt, trường hợp chị T không trả tiền đúng hạn thì cũng ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng của ngân hàng nên tôi đã đồng ý cho mượn tiền cá nhân để chị T nộp 02 tỷ đồng tiền gốc vay nhưng sau đó phải trả lại tôi và phải trả tiền lãi của khoản vay cho ngân hàng. Chị T đồng ý nên ngày 25/9/2019, hai bên đã ký Hợp đồng tín dụng số: 8010LAV201900786; ngày 30/10/2019, hai bên thực hiện ký bổ sung các phụ lục hợp đồng thế chấp, hợp đồng tín dụng để điều chỉnh thông tin về căn cước công dân của chị T, phụ lục hợp đồng thế chấp đã được công chứng tại Văn phòng công chứng C theo đúng quy định; sau khi ký ngân hàng đã bàn giao các hợp đồng cho chị T - anh M, chị T – anh M đều không có ý kiến gì. Ngày 20/01/2020, tôi đã cho chị T mượn số tiền 02 tỷ đồng để thanh toán tiền nợ gốc vay của Hợp đồng tín dụng năm 2018 (đây là tiền cá nhân của tôi không liên quan đến tiền của ngân hàng); chị T cũng đã trả đủ tiền lãi theo hợp đồng tín dụng năm 2018 và đề nghị ngân hàng tiếp tục giải ngân số tiền 02 tỷ đồng theo hợp đồng tín dụng năm 2019. Phòng giao dịch Q căn cứ vào hợp đồng tín dụng đã được phê duyệt, tiến hành các thủ tục giải ngân vào ngày 21/01/2020. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về thanh toán không dùng tiền mặt, để ngân hàng thực hiện giải ngân vốn vay thì chị T phải cung cấp thông tin và tài khoản người thụ hưởng nhưng do chưa thể thu xếp được nên chị T đã nhờ tôi và chị D tiếp tục giới thiệu cho chị T mượn tài khoản ngân hàng của anh Nguyễn Văn T mở tại A-C, chị T đồng ý nên đã ký nhận nợ và chứng từ chuyển ủy nhiệm chi chuyển khoản số tiền nhận nợ 02 tỷ đồng vào tài khoản của anh T nên ngân hàng giải ngân vào tài khoản của anh T là theo đề nghị của chị T, sau khi nhận được tiền anh T đã rút ra đưa lại cho chị T. Thực tế, chị T vẫn dùng tiền vay để kinh doanh thuốc tân dược trong năm tiếp theo. Chị T cho rằng ngân hàng đã cho chị T ký vào các tờ giấy mà không cho biết nội dung là không đúng sự thật vì không ai có thể ép chị T viết đơn đề nghị giải ngân, ủy nhiệm chi để nộp cho ngân hàng được. Sau khi cho vay vốn cán bộ ngân hàng thường xuyên xem xét, kiểm tra tài sản bảo đảm và tình hình kinh doanh của chị T - anh M. Theo quy định tại khoản 7 Điều 9 Hợp đồng tín dụng số:

8010LAV201900786 ngày 25/9/2019, có nội dung thỏa thuận khách hàng đồng ý cho người khác được thay mặt mình nộp các khoản nợ vay cho ngân hàng mà không cần phải có ủy quyền nên ngân hàng đã thực hiện thu nợ số tiền 3.945.205 đồng do người khác mang đến nộp hộ chị T là không vi phạm. Do thời gian đã lâu, tôi không nhớ ai là người nộp thay chị T số tiền này, chị T đã trả cho tôi số tiền vay 02 tỷ đồng nên tôi không có yêu cầu gì khác.

**\* Trong quá trình tố tụng, người làm chứng chị Đinh Thùy D trình bày:** anh M - chị T đã vay vốn nhiều năm tại Phòng giao dịch Q. Năm 2017, chị T ký hợp đồng tín dụng với A - C vay số tiền 02 tỷ đồng để kinh doanh thuốc tân dược theo hạn mức tín dụng, sau đó cũng đã tất toán các khoản vay cũ. Trong quá trình vay vốn do sơ suất nên ngân hàng đã đánh sai thông tin ngày tháng năm sinh của chị T thành của anh M. Ngày 25/9/2019, giữa A - C và chị T đã tiến hành ký kết Hợp đồng tín dụng số: 8010LAV201900786, việc ký kết hợp đồng tín dụng, phụ lục hợp đồng tín dụng, phụ lục hợp đồng thế chấp để đảm bảo số tiền vay 02 tỷ đồng đúng như chị O trình bày nêu trên. Ngày 20/01/2020, chị T vay tiền của chị O để tất toán khoản vay của hợp đồng tín dụng năm 2018, sau đó đề nghị ngân hàng giải ngân khoản vay theo hợp đồng tín dụng ký ngày 25/9/2019. Ngày 21/01/2020, Phòng giao dịch Q căn cứ vào hợp đồng tín dụng đã được phê duyệt, tiến hành giải ngân số tiền vay 02 tỷ đồng cho chị T, chị T cũng đã ký nhận nợ đầy đủ, đề nghị giải ngân vào tài khoản của anh Nguyễn Văn T mở tại A - C. Anh T là người quen của tôi, tôi đã giới thiệu để chị T chuyển khoản tiền vay vào tài khoản của anh T (khi đó chị T không có ý kiến gì khác). Sau khi được giải ngân số tiền này anh T đã rút ra và chuyển lại ngay cho chị T, mặc dù không có hợp đồng kinh doanh thuốc tân dược với anh T nhưng chị T vẫn là người nhận khoản tiền vay 02 tỷ đồng và vẫn tiếp tục kinh doanh thuốc (tại hợp đồng tín dụng năm 2018, chị T cũng đã nhờ tài khoản của anh T để ngân hàng giải ngân số tiền vay 02 tỷ đồng, chị T thừa nhận và đã tất toán khoản vay này). Chị T cung cấp nội dung tôi nhắn tin cho chị T với nội dung: **“nộp 3 triệu tiền và tiền lãi, làm hôm nay thôi vì mai sắp không ký nữa rồi”** đây là tin nhắn để yêu cầu chị T trả nợ đúng hạn vì chị T hay quá hạn trả nợ lãi cho ngân hàng chứ không chứa nội dung yêu cầu chị T ký kết hợp đồng gì khác. Ngoài ra còn nhiều tin nhắn thể hiện nội dung chị T đã nhờ tôi và chị O tạo điều kiện giúp đỡ chị T để gia hạn khoản vay. Chị T khai, tôi và chị O đến nhà chị T thu số tiền 02 tỷ đồng tiền nợ gốc theo hợp đồng tín dụng năm 2018 là không đúng sự thật, theo quy định của ngân hàng thì cán bộ tín dụng không được đến nhà khách hàng để thu tiền mặt vì không có máy móc kiểm đếm tiền giả. Việc ký kết hợp đồng tín dụng năm 2019 và giấy nhận nợ

ngày 21/01/2020, cũng như quá trình giải ngân vốn vay cho khách hàng là đúng quy định, tôi cam đoan lời khai là đúng sự thật.

**\* Trong quá trình tố tụng, người làm chứng anh Nguyễn Văn T trình bày:**  
ngày 21/01/2020, chị T có nhờ chuyển vào tài khoản số 8010205145890 của tôi mở tại A – C số tiền 02 tỷ đồng, sau đó tôi đã rút ra đủ số tiền này và trả lại cho chị T tại Phòng giao dịch Q. Tại Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Ninh, tôi có lời khai thể hiện: tôi quen biết chị Đinh Thủy D làm cán bộ tín dụng tại A C - Phòng giao dịch Q, tôi có mở tài khoản ngân hàng số 8010205145890 tại đây. Năm 2019, chị D có mượn tài khoản ngân hàng của tôi để nhận giải ngân cho khoản vay 02 tỷ đồng của bà Trần Bích T là khách hàng của chị D vay vốn tại Phòng giao dịch Q, tôi hiểu là chị D giúp gia hạn khoản vay cũ của bà Thủy tại ngân hàng còn cụ thể tại sao mượn tài khoản của tôi để giải ngân thì tôi không rõ. Năm 2020, tôi tiếp tục cho mượn tài khoản như trên để chị D cho bà Thủy gia hạn khoản vay, còn thực tế giữa tôi và bà Thủy không có quan hệ giao dịch làm ăn, mua bán gì, tôi thấy không vi phạm gì nên mới giúp, bản thân tôi không được lợi ích gì. Tôi có ký vào các giấy rút tiền mặt 02 tỷ đồng là các khoản tiền ngân hàng cho bà Thủy vay và giải ngân vào tài khoản của tôi, thực chất bà Thủy là người được thụ hưởng khoản tiền này, thủ tục phía ngân hàng như thế nào tôi không rõ. Khi chị D gặp nhờ tôi cho mượn tài khoản thì có cả bà Thủy, bà Thủy đương nhiên đồng ý lấy tài khoản của tôi nên mới làm thủ tục với ngân hàng để chuyển tiền vay vốn của bà Thủy vào tài khoản của tôi. Tôi không trao đổi gì với bà Thủy, tiền rút ra đều đưa cho bà Thủy, có cả chị D ở đó chứng kiến. Vì hai lần nhận hộ tiền đều là khoản tiền lớn nên tôi nhớ được, tôi không để ý tên tuổi chỉ nhớ mặt bà Thủy, sau hai lần rút tiền đều không xảy ra vấn đề gì nên tôi không gặp lại bà Thủy nữa. Chỉ khi xảy ra tranh chấp giữa ngân hàng với bà Thủy thì tôi mới được Tòa án triệu tập đến làm việc, tôi có hỏi chị D thông tin của bà Thủy để gặp, nói chuyện làm rõ sự việc. Tôi có sử dụng số thuê bao 0328.821.444 nhắn tin với bà Thủy vì bà Thủy nhiều lần liên lạc làm phiền tôi, tôi cũng có một số lần gọi điện thoại với bà Thủy và chồng (ông Mười), họ yêu cầu tôi nếu làm việc với cơ quan chức năng thì khai rõ là không quen hay làm ăn với bà Thủy, bà Thủy cũng khẳng định bị lừa, giả chữ ký để chịu khoản vay 02 tỷ đồng giải ngân ngày 21/01/2020.

**\* Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ đối với tài sản thế chấp:** tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 06/5/2021, thể hiện: tài sản thế chấp là quyền sử dụng diện tích đất 120m<sup>2</sup> tại tổ 1, khu 3A (tổ 10, khu 3 cũ), phường Q, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 660668, số vào sổ cấp GCN:

H1235 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) C, tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 25/12/2006 mang tên người sử dụng đất bà Trần Bích T và ông Đỗ Quang M, có tài sản gắn liền với đất như sau: diện tích xây dựng sàn tầng 01 là 119,1m<sup>2</sup>; diện tích xây dựng sàn tầng 02 là 136,4m<sup>2</sup>; diện tích xây dựng sàn tầng 03 (tum) là 76,4m<sup>2</sup>; ở giữa sàn tầng 02 và 03 là chiều nghỉ có diện tích xây dựng là 26,5m<sup>2</sup>. Tổng diện tích xây dựng là 358,3m<sup>2</sup> (có sơ đồ kèm theo). Tại buổi xem xét, thẩm định tại chỗ chị T có ý kiến: tài sản gắn liền với đất của chị T – anh M không phải là nhà 03 tầng như trong các biên bản xác định giá trị tài sản bảo đảm ngày 05/10/2017 và ngày 25/9/2019.

**\* Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Trần Bích T có đơn trình báo đến Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Ninh:**

Tại bản Kết luận giám định số: 226/KL-GĐTP ngày 12/4/2022 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (tài liệu do Cơ quan cảnh sát điều tra – Công an tỉnh Quảng Ninh cung cấp) cũng đã khẳng định “Argribank – Chi nhánh thành phố C đã thực hiện việc lập, ký kết Hợp đồng tín dụng số: 8010LAV201900786 ngày 25/9/2019 để cấp tín dụng đối với khách hàng bà Trần Bích T theo quy định của pháp luật, của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam”. Bản Kết luận giám định số: 226/KL-GĐTP cũng đã chỉ ra một số thiếu sót của cán bộ tín dụng trong đó có nội dung: không lưu giữ đầy đủ những tài liệu phát sinh trong quá trình vay vốn là chưa thực hiện đầy đủ nội dung quy định tại điểm d khoản 1 Điều 96 Luật các Tổ chức tín dụng và điểm e khoản 1 Điều 29 Thông tư số: 39/2016/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngày 22/4/2022, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định không khởi tố vụ án hình sự đối với các nội dung trình báo của chị Trần Bích T.

**Với nội dung trên, tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 03/2022/KDTM-ST ngày 17/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Quảng Ninh, đã quyết định:**

Căn cứ vào Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 229 và các Điều 271; Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ Điều 292; Điều 317; Điều 357; Điều 463; Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; căn cứ Điều 91 và Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng; căn cứ Điều 7; Điều 8 và Điều 13 của Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao “Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm”; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A (A) đối với chị Trần Bích T và anh Đỗ Quang M.

2. Về nghĩa vụ trả nợ: buộc chị Trần Bích T và anh Đỗ Quang M phải có nghĩa vụ trả cho A một lần toàn bộ số tiền vay theo Hợp đồng tín dụng số: 8010LAV201900786 Ngân hàng đã ký với chị T ngày 25/9/2019, tính đến ngày xét xử sơ thẩm (17/9/2022) số tiền là: 2.647.304.795 đồng (Hai tỷ, sáu trăm bốn mươi

bảy triệu, ba trăm linh tư nghìn, bảy trăm chín lăm đồng), trong đó: nợ gốc: 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng); nợ lãi tính từ ngày 21/01/2020 đến ngày 17/9/2022 là: 647.304.795 đồng (Sáu trăm bốn mươi bảy triệu, ba trăm linh tư nghìn, bảy trăm chín lăm đồng) bao gồm: lãi trong hạn 481.554.795 đồng (Bốn trăm tám mươi mốt triệu, năm trăm năm mươi tư nghìn, bảy trăm chín lăm đồng); lãi quá hạn 165.750.000 đồng (Một trăm sáu mươi lăm triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 18/9/2022), chị T và anh M còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án, theo Hợp đồng tín dụng số: 8010LAV201900786 ký kết ngày 25/9/2019.

Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của A cho vay thì lãi suất mà chị T và anh M phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của A cho vay.

4. Kể từ ngày A có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị T và anh M không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ tại Hợp đồng tín dụng số: 8010LAV201900786 thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm của khoản vay theo Hợp đồng thế chấp số: 01/HĐTC ngày 05/10/2017, Phụ lục hợp đồng thế chấp số: 01/PLHĐ ngày 01/10/2018, Phụ lục hợp đồng thế chấp số: 01/HĐTC ngày 30/10/2019, để thu hồi nợ cho Ngân hàng. Tài sản thế chấp là: quyền sử dụng đất 120m<sup>2</sup> và ngôi nhà cấp 3 có tổng diện tích xây dựng là 358,3m<sup>2</sup> tại tổ 10 khu 3 (nay là tổ 1, khu 3A), phường Q, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 660668, sổ vào sổ H1235 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố C) cấp ngày 25/12/2006 mang tên Trần Bích T và Đỗ Quang M. Trường hợp số tiền thu hồi từ việc xử lý tài sản đảm bảo vẫn không đủ trả nợ cho A thì chị T và anh M phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng cho đến khi tất toán toàn bộ khoản vay.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, về chi phí tố tụng, về quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án theo quy định.

- Ngày 28/9/2022, bị đơn chị Trần Bích T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm, tuyên bố hợp đồng tín dụng vô hiệu và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn A.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện của nguyên đơn A, là ông Nguyễn Đình K trình bày: A không rút đơn khởi kiện.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn chị Trần Bích T, là ông Dương Mạnh C trình bày: bị đơn chị T giữ nguyên kháng cáo.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn chị Trần Bích T, là ông Dương Mạnh C trình bày nội dung kháng cáo và căn cứ của việc kháng cáo: căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, thấy Tòa án cấp sơ thẩm xác định anh

Nguyễn Văn T, chị Vũ Thị Kim O và chị Đinh Thùy D là không đúng; tại hồ sơ vụ án có 02 giấy ủy nhiệm chi thể hiện tại bút lục số 62 và bút lục số 108, cùng đề ngày 21/01/2020 thể hiện nội dung chị T ký ủy nhiệm chi chuyển khoản cho anh T 02 tỷ đồng, có chữ ký xác nhận của cán bộ ngân hàng, nhưng chữ ký khác nhau, không đồng nhất. Đề nghị ngân hàng cung cấp bản gốc chứng từ giấy ủy nhiệm chi thể hiện tại bút lục số 108 để đối chiếu và xác định tính thật giả của chứng từ này (đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để yêu cầu A cung cấp). Nếu có dấu hiệu làm giả chứng từ, thì phải tuyên hợp đồng tín dụng năm 2019 là vô hiệu do vi phạm pháp luật. Nội dung cuộc nói chuyện của anh T tại nhà chị T (do chị T ghi âm nộp cho Tòa án) khác với lời khai của anh T tại Tòa án và tại Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Ninh, thể hiện anh T chỉ được đứng tên nhận ủy nhiệm chi số tiền 02 tỷ đồng, nhưng anh T không được lấy tiền vì lúc đó anh T đang trong miền nam. Bản thân chị T không được nhận số tiền 02 tỷ, đề nghị tuyên hợp đồng vô hiệu do giả tạo, do chị T không được nhận tiền giải ngân nên không phải chịu trách nhiệm trả nợ ngân hàng như bản án sơ thẩm đã tuyên. Đề nghị Hội đồng xét xử xác định anh T, chị O và chị D là người có quyền lợi nghĩa vụ, sửa bản án sơ thẩm: không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của A, tuyên hợp đồng tín dụng năm 2019 vô hiệu.

- Bị đơn chị Trần Bích T trình bày bổ sung nội dung kháng cáo và căn cứ của việc kháng cáo: nhất trí với quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn chị Trần Bích T là ông Dương Mạnh C trình bày nêu trên. Ngoài ra, chị T trình bày: thừa nhận chữ ký của chị T tại các tài liệu là bản sao do A giao nộp cho Tòa án, đã đề nghị Tòa án yêu cầu A cung cấp tài liệu, chứng cứ nhưng A không giao nộp. Chị T tiếp tục đề nghị Tòa án yêu cầu A cung cấp tài liệu để chị T đối chiếu. Nếu đúng chữ ký của chị T, chị T chấp nhận trả nợ ngân hàng.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn A, là ông Lê Cao L trình bày ý kiến đối với kháng cáo của bị đơn chị Trần Bích T: A đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị Trần Bích T (về quan điểm như đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm).

- Người đại diện của nguyên đơn A là ông Nguyễn Đình K trình bày bổ sung ý kiến đối với kháng cáo của bị đơn chị Trần Bích T: đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đối với yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ của bị đơn: có những tài liệu chị T đã được nhận trong quá trình ký kết và thực hiện hợp đồng tín dụng nên A không cung cấp, A đã giao nộp bản sao các tài liệu này để Tòa án làm căn cứ giải quyết yêu cầu của A. Còn một số tài liệu khác do chị T yêu cầu, A không cung cấp được như đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm. Đối với đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn về việc đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để yêu cầu A cung cấp bản gốc giấy ủy nhiệm chi thể hiện tại bút lục số 108. A xác định giấy ủy nhiệm chi này có thể là một liên viết thêm cho người vay tiền hoặc cán bộ tín dụng để tiện theo dõi, hiện chưa tìm thấy bản gốc (có thể do thất lạc hoặc để trong hồ sơ tín dụng hiện đã nộp lưu), giấy ủy nhiệm chi thể hiện tại bút lục 108 không làm thay đổi bản chất nội dung ủy nhiệm chi của chị T đối với anh T và cũng không phải tài liệu giả.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T, là bà Vũ Thị Hiền L trình bày ý kiến đối với kháng

cáo của bị đơn chị Trần Bích T: chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn chị T, anh T đồng ý tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tại Tòa án cấp phúc thẩm. Đối với kháng cáo của bị đơn chị T về phần nội dung, anh T không chấp nhận bởi các lẽ sau: chị T cho là không biết anh T đến Tòa án cấp sơ thẩm mới biết nhưng năm 2018, đã biết là do mượn tài khoản của anh T để ngân hàng giải ngân hợp đồng tín dụng năm 2018; chị T cho rằng anh T chưa trả chị T số tiền được giải ngân năm 2020 nhưng trong hồ sơ có rất nhiều tài liệu thể hiện chị T đã nhận nợ 02 tỷ đồng của hợp đồng tín dụng năm 2019, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị T trình bày: chị T vay không phải là kinh doanh mà để lấy 02 tỷ đồng trả nợ cho chị O; USB ghi lại nội dung cuộc nói chuyện giữa anh T và chị T, do chị T ghi âm và giao nộp cho Tòa án và Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Ninh không được coi là chứng cứ theo quy định tại Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự; hợp đồng tín dụng năm 2019, không phải là hợp đồng giả tạo vì không che giấu hợp đồng nào khác giữa chị T với A – C.

- Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T, là anh Nguyễn Tiến D, nhất trí quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T, không trình bày bổ sung gì thêm.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T trình bày bổ sung ý kiến đối với kháng cáo của bị đơn chị Trần Bích T: tôi được chị T nhờ đứng tên nhận chuyển khoản 02 tỷ đồng vào ngày 21/01/2020 qua sự giới thiệu của chị D là cán bộ tín dụng của ngân hàng, tôi đã có mặt tại ngân hàng ngày hôm đó và rút 02 tỷ đồng trả lại luôn cho chị T, lúc đó có cả chị O và chị D. Đối với cuộc nói chuyện của tôi tại nhà chị T bị chị T ghi âm (nộp cho Tòa án và cơ quan điều tra) có thể là do tôi nói theo hướng gợi ý của chị T và tôi nói như vậy để không còn liên quan đến việc của chị T và ngân hàng nữa.

- Người đại diện của nguyên đơn A, ông Nguyễn Đình K xuất trình bản chính một số tài liệu để Hội đồng xét xử xem xét tại phiên tòa: ủy nhiệm chi ngày 21/1/2020, Giấy rút tiền ngày 21/1/2020, Phụ lục hợp đồng tín dụng số 01 ngày 30/10/2019, Phụ lục hợp đồng thế chấp ngày 30/10/2019, Đơn đề nghị ngày 29/10/2019 của chị Trần Bích T, Biên bản làm việc ngày 8/11/2019, Giấy mời làm việc ngày 20/11/2019, Biên bản làm việc ngày 19/12/2019; EMS EL202122855VN, Thông báo về việc tạm ngừng quan hệ tín dụng ngày 21/8/2020, Thông báo xử lý tài sản bảo đảm ngày 21/8/2020, Sao kê sổ phụ Nguyễn Văn T; các đương sự khác có mặt tại phiên tòa và Kiểm sát viên, đều không xuất trình bổ sung tài liệu, chứng cứ.

**\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh phát biểu quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:**

- Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: căn cứ vào tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, đưa ra căn cứ cho thấy:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định anh Nguyễn Văn T là người làm chứng là chưa chính xác vì anh T là người được thụ hưởng tiền vay của chị T, nên cần xác định là người có quyền nghĩa vụ liên quan; đối với chị Vũ Thị Kim O, chị Định Thị Thùy Dương là những người biết và làm thủ tục cho chị T vay tiền ngân hàng, nên chỉ là người làm chứng trong vụ án. Tòa án tỉnh đã chấp nhận đưa anh T tham gia tố tụng với tư cách người có quyền nghĩa vụ liên quan, đúng quy định pháp luật.

Chị T cho rằng chị không kinh doanh thuốc tân dược thành phẩm mà đã đi làm xe buýt từ lâu là không có căn cứ: tại hồ sơ vụ án có đơn đề nghị ngày 03/3/2020 có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường Q với nội dung chị T đang kinh doanh bán lẻ thuốc thành phẩm tại nhà riêng; tài liệu do Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Ninh thể hiện chị T chỉ bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược từ ngày 31/3/2021, nhưng sau đó chị vẫn bán thuốc tân dược tại nhà (có cả hình ảnh chị bán thuốc ở nhà).

Chị T cho rằng ngân hàng giải ngân sai đối tượng (giải ngân tiền cho anh T), bản thân chị không được nhận tiền, nên ngân hàng phải tự chịu trách nhiệm. Chị đề nghị tuyên hợp đồng tín dụng năm 2019, vô hiệu: tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị T đưa ra vấn đề là trong hồ sơ có 02 phiếu ủy nhiệm chi là bản sao đề cùng một ngày 21/01/2020, với nội dung chị T ký ủy nhiệm chi chuyển khoản cho anh T 02 tỷ đồng, có chữ ký xác nhận của một số cán bộ ngân hàng, nhưng chữ ký khác nhau, không đồng nhất ( thể hiện tại bút lục số 62 và 108). Đề nghị ngân hàng cung cấp 02 bản gốc chứng từ này để đối chiếu và xác định tính thật giả của các chứng từ trên. Nếu có dấu hiệu làm giả chứng từ, thì phải tuyên hợp đồng tín dụng năm 2019 là vô hiệu do vi phạm pháp luật. Chị T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị T cũng nêu vấn đề nội dung tiếng nói anh T trong cuộn băng ghi âm do chị T ghi âm đã nộp cho Tòa án thể hiện anh T chỉ được đứng tên nhận ủy nhiệm chi số tiền 02 tỷ đồng, nhưng anh T không được lấy tiền vì lúc đó anh T đang trong miền nam. Vì vậy, việc ủy nhiệm chi này là không đúng quy định pháp luật, bản thân chị T không được nhận số tiền trên. Đề nghị tuyên hợp đồng tín dụng năm 2019 là vô hiệu và do chị T không được nhận tiền giải ngân nên không phải chịu trách nhiệm trả nợ ngân hàng như bản án sơ thẩm đã tuyên. Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn đã cung cấp một số chứng từ, bao gồm cả bản chính giấy ủy nhiệm chi ngày 21/01/2020 (bản chính của bút lục 62). Qua xem xét các chứng từ, tài liệu thấy:

+ Tại bản báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ lập ngày 21/01/2020 đối với chị T (bút lục 495), có nội dung ghi phương thức giải ngân: “Đối tượng thụ hưởng Nguyễn Văn T, số tài khoản 8010205145890...”, chị T đã ký vào mục khách hàng bên vay của tài liệu này, đồng thời ký vào giấy ủy nhiệm chi ngày 21/01/2020 (bản gốc bút lục 62 và có đóng dấu của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Ninh và đánh số tài liệu là A17) nội dung khách hàng trả tiền là chị T, người thụ hưởng là anh Nguyễn Văn T. Căn cứ nội dung trên, ngân hàng đã giải ngân số tiền 02 tỷ đồng cho anh Thắng và anh T đã rút số tiền trên thể hiện tại Giấy rút tiền ngày 21/01/2020. Chị T ký vào các báo cáo đề xuất giải ngân và phiếu ủy nhiệm chi, chữ ký chữ viết tên chị T đã được chị T công nhận là đúng và phù hợp Kết luận giám

định số: 373 ngày 14/02/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Ninh (bút lục 424).

+ Tại phiên tòa: anh Nguyễn Văn T có mặt, khẳng định anh đã được chị T nhờ đứng tên nhận chuyển khoản 02 tỷ đồng vào ngày 21/01/2020 qua sự giới thiệu của chị D và anh đã có mặt tại ngân hàng ngày hôm đó và đã rút tiền 02 tỷ đồng trả lại luôn cho chị T. Việc anh trao đổi với chị T một số nội dung trong USB do chị T ghi âm nộp cho Cơ quan điều tra và Tòa án là đúng do anh nói. Tuy nhiên, anh khẳng định nội dung anh nói anh không được nhận tiền đợt ngày 21/01/2020 do lúc đó anh đang trong miền Nam, do vợ mới sinh con là không đúng sự thật. Vì thực tế, hôm đó anh được chị D mời lên ngân hàng để nhờ chuyển khoản rồi rút tiền mặt ngay tại đó, trả lại cho chị T. Vợ con anh hiện đang sống ở C, không bao giờ ở trong miền Nam. Anh chỉ có 01 cháu nhỏ sinh năm 2015, không có con nào sinh năm 2019 hoặc 2020. Việc anh nói như trong băng ghi âm có thể do anh nói theo hướng gợi ý của chị T hoặc lý do nào đó, hiện không nhớ rõ. Viện kiểm sát thấy lời khai anh T tại phiên tòa hôm nay phù hợp với các chứng cứ khác như giấy ủy nhiệm chi ngày 21/01/2020; giấy rút tiền mặt ngày 21/01/2020; bản sao kê tài khoản của anh T...nên có giá trị là chứng cứ, chứng minh sự thật vụ án là anh T đã được chị T ủy nhiệm chi nhận khoản tiền 02 tỷ đồng. Còn tiếng nói của anh T trong băng ghi âm không phù hợp các chứng cứ khác và bị anh T bác bỏ nên không được coi là chứng cứ. Chị O và chị D giữ nguyên lời khai như tại phiên tòa sơ thẩm và cũng khẳng định lời khai anh T là đúng sự thật. Chị O và chị D cũng khẳng định việc ngân hàng giải ngân 02 tỷ đồng cho anh T theo sự ủy nhiệm chi của chị T là đã hoàn thành việc giải ngân vốn vay cho khách hàng theo quy định tại Thông tư số 21 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Qua xem xét yêu cầu nội dung người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị T nêu ra về 02 giấy ủy nhiệm chi có trong hồ sơ, thấy giấy ủy nhiệm chi tại bút lục 62 là tài liệu thật như đã phân tích ở trên, chứng tỏ việc chị T ký ủy nhiệm chi ngày 21/01/2020 cho anh T thụ hưởng 02 tỷ đồng vay ngân hàng theo hợp đồng tín dụng năm 2019 là sự thật, không thể chối cãi. Việc ngân hàng giải ngân 02 tỷ đồng cho anh T được thụ hưởng theo sự ủy nhiệm chi của chị T là đã hoàn thành việc giải ngân vốn vay cho khách hàng theo quy định tại Quyết định số: 1225 ngày 18/6/2019 của A cũng như các quy định của pháp luật. Tại bản Kết luận giám định số: 226 ngày 12/4/2022 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh đã khẳng định: “Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp C đã thực hiện việc lập, ký kết hợp đồng tín dụng ngày 25/9/2019 để cấp tín dụng với khách hàng Trần Bích T theo đúng quy định của pháp luật, của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam”. Điều này xác định hợp đồng tín dụng của chị T với A – C đã phát sinh hiệu lực, số tiền chị T vay đã được ngân hàng giải ngân theo đúng quy định pháp luật. Do đó, chị T phải có trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng chứ không phải ai khác. Còn việc anh T rút tiền được giải ngân rồi chi tiêu hay trả lại cho chị T hoặc chị T trả tiền vay cho chị O là các quan hệ pháp luật khác, không liên quan hợp đồng tín dụng cũng như trách nhiệm của ngân hàng trong việc thực hiện hợp đồng tín dụng.

Chính vì vậy, trong suốt quá trình từ khi ký kết hợp đồng tín dụng năm 2019 đến trước khi ngân hàng khởi kiện, chị T hoàn toàn nhận thức được vấn đề trên, nên

vẫn là người đứng ra nhận nợ ngân hàng và làm việc với ngân hàng về việc trả nợ, thanh toán các khoản nợ gốc, lãi (thể hiện qua bản tự khai do chị T viết ngày 30/3/2021, các biên bản làm việc từ ngày 08/11/2019 đến 20/01/2020 giữa chị T với ngân hàng tại các bút lục số 494,503,505,506; biên bản làm việc ngày 07/02/2020, nội dung ghi dư nợ 02 tỷ đồng, xác định ngày vay 21/01/2020, hạn trả 21/11/2020; biên bản làm việc ngày 28/5/2020, nội dung ghi tổng số tiền vay 02 tỷ đồng...; Đơn đề nghị của chị T gửi ngân hàng (bút lục số 511), nội dung: tôi có ký nhận nợ tại ngân hàng số tiền vay 02 tỷ đồng, do kinh doanh gặp khó khăn, tôi đề nghị giảm lãi suất xuống mức thấp nhất...). Chỉ đến khi ngân hàng khởi kiện do không trả được nợ, chị T và anh M mới cho rằng bản thân không được nhận khoản tiền 02 tỷ đồng theo hợp đồng tín dụng năm 2019. Vì vậy, đủ cơ sở khẳng định hợp đồng tín dụng 2019, báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ ký ngày 21/01/2020, giấy ủy nhiệm chi ngày 21/01/2020 giữa A – C với chị T được lập và thực hiện là hợp pháp, đúng quy định pháp luật. Chị T phải có trách nhiệm trả số tiền vay (cả gốc và lãi) cho ngân hàng theo quy định pháp luật. Việc chị T cho rằng mình ký không vào hồ sơ do cán bộ ngân hàng bảo ký, hoặc có lúc khai ký để làm thủ tục thanh lý hợp đồng thế chấp, bản thân không được nhận tiền vay trong khi bản thân chị là người hiểu biết, hoàn toàn đủ năng lực hành vi dân sự... là hết sức vô lý và không có căn cứ.

Còn đối với giấy ủy nhiệm chi thể hiện tại bút lục 108 có nội dung trùng với giấy ủy nhiệm chi thể hiện tại bút lục 62 nhưng chữ ký những người trong đó có dấu hiệu không đồng nhất với giấy ủy nhiệm chi thể hiện tại bút lục số 62, thì người đại diện của nguyên đơn; người làm chứng chị D và chị O giải thích rằng giấy ủy nhiệm chi này có thể là một liên viết thêm cho người vay tiền hoặc cán bộ tín dụng để tiện theo dõi, hiện chưa tìm thấy bản gốc (có thể do thất lạc hoặc để trong hồ sơ tín dụng hiện đã nộp lưu), nhưng việc này không làm sai lệch bản chất nội dung ủy nhiệm chi giữa chị T và anh T và cũng không phải tài liệu giả, vì giấy ủy nhiệm chi thể hiện tại bút lục số 62 là thật đã phản ánh đúng sự thật. Viện kiểm sát thấy cũng không có căn cứ cho rằng giấy ủy nhiệm chi thể hiện tại bút lục số 108 là tài liệu giả, vì nội dung chứng từ này trùng hợp giấy ủy nhiệm chi thể hiện tại bút lục số 62, không làm phát sinh thêm quyền, nghĩa vụ hoặc gây thiệt hại cho bất kỳ chủ thể nào. Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị T đề nghị tạm ngừng phiên tòa để ngân hàng tìm và cung cấp bản chính của chứng từ giấy ủy nhiệm chi thể hiện tại bút lục số 108 để xem xét, nhưng Viện kiểm sát thấy cũng không cần thiết vì lý do như trên.

Do vậy, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn chị Trần Bích T về tố tụng xác định anh Nguyễn Văn T là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, không chấp nhận kháng cáo về nội dung đề nghị tuyên hợp đồng tín dụng năm 2019 vô hiệu.

Xét một số nội dung khác của Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 03/2022/KDTM - ST ngày 17/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Quảng Ninh thấy có vi phạm sau: nguyên đơn khởi kiện và tại phiên tòa phúc thẩm giữ nguyên yêu cầu bị đơn sau ngày xét xử sơ thẩm phải trả lãi của khoản nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng, đây là quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự, nhưng Tòa án sơ thẩm đã xét xử vượt quá yêu cầu khởi kiện của

nguyên đơn, buộc bị đơn phải chịu khoản tiền lãi của toàn bộ số tiền phải thi hành án theo hợp đồng tín dụng; nguyên đơn còn yêu cầu: trường hợp xử lý tài sản thế chấp của bị đơn mà không đủ thu hồi nợ, thì nguyên đơn có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án xử lý các tài sản khác của bị đơn để thu hồi nợ. Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là thiếu sót. Tuy nhiên, yêu cầu này của nguyên đơn không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, nên cấp phúc thẩm phải giải quyết theo hướng đình chỉ giải quyết yêu cầu này của nguyên đơn.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 03/2022/KDTM - ST ngày 17/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Quảng Ninh như nêu trên. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

#### **[1] Về tố tụng:**

Đơn kháng cáo của bị đơn chị Trần Bích T làm trong hạn luật định và đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật Tố tụng dân sự quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa bị đơn chị Trần Bích T tiếp tục yêu cầu nguyên đơn A cung cấp tài liệu, cứng cứ chị T đã đề nghị Tòa án yêu cầu nguyên đơn A cung cấp nhưng chưa cung cấp; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn chị T đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để yêu cầu nguyên đơn A cung cấp bản chính chứng từ giấy ủy nhiệm chi thể hiện tại bút lục 108. Người đại diện của nguyên đơn A trình bày đối với yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ của bị đơn: có những tài liệu chị T đã được nhận trong quá trình ký kết và thực hiện hợp đồng tín dụng nên A không cung cấp, A đã giao nộp bản sao các tài liệu này để Tòa án làm căn cứ giải quyết yêu cầu của A. Còn một số tài liệu khác do chị T yêu cầu, A không cung cấp được như đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa tiếp tục xét xử, không chấp nhận đề nghị tạm ngừng phiên tòa của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn chị T. Sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục xét xử.

#### **[2] Xét kháng cáo của bị đơn chị Trần Bích T, Hội đồng xét xử xét thấy:**

[2.1] Đối với yêu cầu xác định anh Nguyễn Văn T, chị Vũ Thị Kim O và chị Đinh Thùy D là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: căn cứ tài liệu, chứng cứ do các đương sự giao nộp và do Tòa án thu thập, xác định chị O và chị D là nhân viên ngân hàng làm việc trực tiếp với chị T để làm thủ tục hồ sơ để chị T ký kết hợp đồng tín dụng vay vốn tại A- C, anh T là người được chị T ủy nhiệm chi nhận số tiền 02 tỷ đồng do chị T vay của ngân hàng. Căn cứ khoản 4 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự, có căn cứ xác định anh T là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; không có căn cứ xác định chị O và chị D là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm đã đưa người làm chứng anh Nguyễn Văn T tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Anh T không có ý kiến gì về việc Tòa án cấp phúc thẩm xác định và đưa anh tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vì không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh và đồng ý tham gia tại Tòa án cấp phúc thẩm

[2.2] Đối với yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, tuyên hợp đồng tín dụng số: 8010LAV201900786 ngày 25/9/2019, vô hiệu. Hội đồng xét xử xét thấy: căn cứ vào nhu cầu vay vốn để kinh doanh bán lẻ thuốc thành phẩm của chị T. Ngày 25/9/2019, A - C và chị T (anh M ủy quyền cho chị T) đã ký Hợp đồng tín dụng số: 8010LAV201900786, với các nội dung chính như sau: chị T vay số tiền theo hạn mức là 02 tỷ đồng; mục đích: vay vốn lưu động kinh doanh bán lẻ thuốc thành phẩm; thời hạn vay 12 tháng (kể từ ngày 25/9/2019 đến ngày 25/9/2020); lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 9,5%/năm; lãi suất quá hạn là 14,25%/năm (lãi suất tại thời điểm cho vay là 9,0%/năm; lãi suất quá hạn là 14,25%/năm); bên vay phải trả lãi 03 tháng một lần vào ngày 28, trả gốc một lần vào ngày đến hạn trên giấy nhận nợ (ngày 23/11/2020). Tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay là: quyền sử dụng đất diện tích 120m<sup>2</sup> và tài sản gắn liền với đất là căn nhà 03 tầng; địa chỉ: tổ 1, khu 3A (tổ 10, khu 3 cũ), phường Q, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 660668, số vào sổ cấp GCN: H1235 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) C cấp ngày 25/12/2006 mang tên người sử dụng đất bà Trần Bích T và ông Đỗ Quang M, theo Hợp đồng thế chấp số: 01/HĐTC ký ngày 05/10/2017; Phụ lục Hợp đồng thế chấp số: 01/PLHĐTC ngày 01/10/2018 và số: 01/PLHĐ ngày 30/10/2019, được Công chứng tại Văn phòng Công chứng C và đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố C. Căn cứ lời khai của các đương sự; lời khai của người làm chứng như nêu trên đủ cơ sở xác định việc ký kết hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp và các phụ lục hợp đồng thế chấp nêu trên là sự thỏa thuận của các bên và hoàn toàn tự nguyện, đúng với các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015; Luật các Tổ chức tín dụng và các quy chế, quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và A. Hợp đồng tín dụng tín dụng đã phát sinh hiệu lực, A - C đã giải ngân vào tài khoản của anh Nguyễn Văn T theo ủy nhiệm chi của chị T. Thời gian đầu của khoản vay, chị T - anh M đã trả được 3.945.205 đồng tiền lãi vào ngày 12/3/2020. Sau đó, chị T - anh M đã không thanh toán được nợ theo thỏa thuận và phát sinh nợ quá hạn gốc, lãi. A - C đã đôn đốc, làm việc nhiều lần nhưng chị T - anh M không thực hiện việc trả nợ; không tự nguyện bàn giao hoặc tự xử lý tài sản bảo đảm để trả nợ cho A.

Trong quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm: chị T - anh M, không thống nhất quan điểm về quá trình ký hợp đồng tín dụng với A - C: tại bản tự khai và phiên hòa giải ngày 15/4/2021, chị T - anh M cho rằng xuất phát từ việc ký hợp đồng tín dụng với A - C để vay số tiền 200.000.000 đồng từ năm 2011, hàng năm đều trả lãi và được ngân hàng đáo hạn cho anh chị để thu phí, ngân hàng yêu cầu ký vào các hợp đồng anh chị đều làm theo nên chỉ chấp nhận trả số tiền 200.000.000 đồng tiền gốc và lãi theo quy định. Sau đó lại thay đổi quan điểm cho rằng ký vào tất cả các hợp đồng và các tài liệu một lần duy nhất trong khoảng 3 - 4 phút mà không đọc nội

dung, sau đó không được nhận tiền vay theo hợp đồng tín dụng nên anh chị không đồng ý trả nợ cho ngân hàng. Tại phiên tòa lại khai ký vào các bản sao tài liệu do nguyên đơn A cung cấp cho Tòa án nhưng yêu cầu A bản chính để đối chiếu. Căn cứ tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn A cung cấp có đủ căn cứ xác định: từ năm 2011 cho đến năm 2018 giữa A – C và chị T đã ký nhiều hợp đồng tín dụng cho vay theo hạn mức trong đó có hợp đồng tín dụng số: 8010LAV201800719 ký ngày 01/10/2018 với chị T cũng với nội dung vay số tiền 02 tỷ đồng để phục vụ mục đích kinh doanh thuốc tân dược, theo hợp đồng tín dụng này chị T cũng đã đề nghị giải ngân vào tài khoản của anh Nguyễn Văn T, quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng này chị T không có ý kiến gì về việc giải ngân này, thừa nhận đã thanh toán xong khoản vay này do chị O và chị D đến nhà chị T thu tiền nợ gốc 02 tỷ đồng nhưng chị T không có tài liệu chứng minh, không có ai chứng kiến (thể hiện tại bút lục 545). Lời khai của chị O và chị D đều thể hiện chị T đã thanh toán khoản nợ của hợp đồng tín dụng năm 2018, bằng tiền vay của chị O. Chị O xác định đây là giao dịch dân sự vay nợ giữa chị O và chị T không liên quan đến hợp đồng tín dụng chị T đã ký với A - C. Chị T đã thanh toán khoản vay năm 2018 qua hệ thống của ngân hàng vào ngày 20/01/2020, chị O không thể đến nhà chị T thu nợ vì không đúng quy định của A. Do vậy dư nợ của Hợp đồng tín dụng số: 8010LAV201800719 ký ngày 01/10/2018 giữa A – C và chị T đã được tất toán. Ngoài ra, chị D còn cung cấp cho Tòa án các tin nhắn thể hiện nội dung chị T có khó khăn về kinh tế nên đã nhờ chị O và chị D giúp đỡ; bản thân chị T cũng thừa nhận rất tin tưởng chị O và chị D. Về việc giải ngân của A – C: theo báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ đề ngày 21/01/2020, trong báo cáo đề xuất giải ngân có nội dung phương thức giải ngân: “Đối tượng thụ hưởng Nguyễn Văn T, số tài khoản 8010205145890 ” do chị T ký, ngân hàng đã giải ngân số tiền 02 tỷ đồng cho chị T vay vào tài khoản của anh T. Ngoài ra, còn được thể hiện qua các tài liệu có chữ ký của chị T tại chứng từ giao dịch, giấy ủy nhiệm chi: bản thân chị T đều đã thừa nhận chữ ký của mình tại các tài liệu này; tại phiên tòa chị T vẫn tiếp tục yêu cầu nguyên đơn A cung cấp các tài liệu mà A đã giao nộp bản sao cho Tòa án trong đó có giấy ủy nhiệm chi thể hiện tại bút lục số 108 để chị T đối chiếu nếu các bản chính đúng chữ ký của chị T thì chị T chấp nhận việc trả nợ ngay cho ngân hàng; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn chị T đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để ngân hàng tìm và cung cấp bản chính của giấy ủy nhiệm chi thể hiện tại bút lục số 108 để xem xét có phải giấy ủy nhiệm chi được lập giả không vì trong hồ sơ đang có 02 giấy ủy nhiệm chi khác nhau (bút lục 62 và 108). Nếu ngân hàng không cung cấp được bản chính tài liệu này thì đây là tài liệu giả phải tuyên hợp đồng tín dụng năm 2019 vô hiệu. Người đại diện của nguyên đơn A xác định giấy ủy nhiệm chi thể hiện tại bút lục 108 có thể là một liên viết thêm cho người vay tiền hoặc cán bộ tín dụng để tiện theo dõi, hiện chưa tìm thấy bản gốc (có thể do thất lạc hoặc để trong hồ sơ tín dụng hiện đã nộp lưu), giấy ủy nhiệm chi thể hiện tại bút lục 108 không làm thay đổi bản chất nội dung ủy nhiệm chi của chị T đối với anh T và cũng không phải tài liệu giả. Trong quá trình giải quyết vụ án: nguyên đơn A đã cung cấp bản chính các tài liệu trong hồ sơ vay vốn của chị T, trong đó có giấy ủy nhiệm chi thể hiện tại bút lục số 62 để Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Ninh trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký của chị T. Tại bản Kết luận giám định số: 373 ngày 14/02/2022 của Phòng

Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Ninh, xác định: là chữ ký của chị T nên không cần thiết yêu cầu nguyên đơn A cung cấp bản chính giấy ủy nhiệm chi thể hiện tại bút lục số 108. Về việc chị T - anh M cho rằng không biết anh Nguyễn Văn T là ai, không làm ăn kinh doanh, trả tiền hàng cho anh T, anh T cũng không có hóa đơn chứng từ, hợp đồng mua bán thuốc với chị T, trong đoạn ghi âm được lưu trong USB (do chị T ghi âm) anh T cũng thể hiện không biết chị T, là không có căn cứ vì tại đơn đề nghị đề ngày 15/7/2021, chị T gửi Tòa án cấp sơ thẩm đã thừa nhận: năm 2018, chị T có vay vốn tại A – C, tại hợp đồng tín dụng này chị T cũng đề nghị giải ngân vào tài khoản của anh T và chị T đã hoàn thành nghĩa vụ trả nợ; tại Cơ quan cảnh sát điều tra – Công an tỉnh Quảng Ninh, anh T cũng thừa nhận 02 lần nhận tiền từ trong tài khoản của mình và chuyển ngay cho chị T; tại phiên tòa anh T trình bày: anh T đã được chị T nhờ đứng tên nhận chuyển khoản 02 tỷ đồng vào ngày 21/01/2020 qua sự giới thiệu của chị D, anh T đã có mặt tại ngân hàng ngày hôm đó và đã rút 02 tỷ đồng trả lại luôn cho chị T. Đối với nội dung anh T nói tại nhà chị T bị chị T ghi âm (nộp cho Tòa án và cơ quan điều tra) có thể do anh T nói theo hướng gợi ý của chị T và vì lý do để anh T không còn liên quan đến việc của chị T và ngân hàng nữa. Xét thấy lời khai của anh T tại phiên tòa phù hợp với các chứng cứ khác như giấy ủy nhiệm chi ngày 21/01/2020; giấy rút tiền mặt ngày 21/01/2020; bản sao kê tài khoản của anh T và lời khai của chị O và chị D là sau khi A – C giải ngân số tiền vay 02 tỷ đồng vào tài khoản của anh T, anh T đã rút tiền ra và đưa lại số tiền này cho chị T. Về việc chị T cho rằng chị T chỉ ký các văn bản do ngân hàng đưa ra mà không đọc lại nội dung của các tài liệu; chỉ đến ngân hàng làm việc vào ngày 30/9/2019, nhưng chị T không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Chị T là người trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên phải chịu trách nhiệm về mọi hành vi của mình. Ngoài ra, tại hồ sơ vụ án còn có “Đơn đề nghị” của chị T do ngân hàng giao nộp, có nội dung “tôi có ký nhận nợ tại ngân hàng số tiền vay 02 tỷ, do kinh doanh gặp khó khăn tôi làm đơn này đề nghị giảm lãi suất tiền vay xuống mức thấp nhất”. Về việc chị T – anh M không thừa nhận đã trả số tiền lãi 3.945.205 đồng cho ngân hàng vào ngày 12/3/2020. Căn cứ chứng từ giao dịch do ngân hàng cung cấp và theo thỏa thuận tại khoản 7 Điều 9 của Hợp đồng tín dụng số: 8010LAV201900786, thể hiện: “*Khách hàng đồng ý cho người khác được thay mặt mình nộp các khoản nợ vay cho ngân hàng mà không cần phải có ủy quyền*”, xác định ngày 12/3/2020, có người đến trả số tiền lãi nêu trên cho chị T, cán bộ ngân hàng đã thu và cho ký tên chị T vào chứng từ giao dịch. Việc chị T không còn kinh doanh thuốc tân dược thành phẩm mà đã đi làm xe buýt từ rất lâu, chị T đã cung cấp các Lệnh điều động xe để chứng minh. Tuy nhiên tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ có đơn đề nghị đề ngày 03/3/2020, có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường Q với nội dung: chị T đang kinh doanh bán lẻ thuốc thành phẩm tại nhà riêng, đề nghị xác nhận Trần Thị Bích Thủy và Trần Bích T là một người (bút lục 105); tài liệu do Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Quảng Ninh cung cấp, thể hiện: chị T mới bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được từ ngày 31/3/2021, tuy nhiên từ sau khi bị thu hồi giấy chứng nhận thì chị T vẫn còn hoạt động bán thuốc tân dược, có cả hình ảnh chị T đang bán thuốc tân dược tại nhà.

Chị T – anh M đã có quan hệ tín dụng với A – C từ năm 2011, là người biết rõ quy định của ngân hàng về trình tự, thủ tục vay vốn. Nếu việc ký Hợp đồng tín dụng

số 8010LAV201900786 ký ngày 25/9/2019 giữa A – C và chị T như quan điểm của chị T – anh M thì tại sao chị T – anh M không có ý kiến, không khiếu kiện, không tố cáo ngay từ sau khi ký hợp đồng và nếu như chị T trình bày là: khoảng tháng 10/2019, chị T gặp chị Vũ Thị Kim O giám đốc phòng giao dịch Q, A - C và chị Đinh Thùy D là cán bộ tín dụng phụ trách khoản vay của chị T tại nhà chị T để nộp tiền gốc khoản vay hợp đồng tín dụng ký năm 2018, chị T có nhờ chị O và chị D làm thủ tục giải chấp tài sản bảo đảm trả cho chị T. Đến ngày 30/10/2019, chị D liên lạc, nhắn tin cho chị T để cùng với anh M vào phòng giao dịch Q, khi đến chị T và anh M được chị O, chị D hướng dẫn ký không vào các tài liệu, chị T – anh M tưởng là thủ tục giải chấp tài sản bảo đảm nên đã ký tên, điểm chỉ vào đó thì sau đó chị T – anh M không được giải chấp tài sản bảo đảm mà cũng không có ý kiến, không khiếu kiện gì mà để đến khi không có khả năng trả nợ, A khởi kiện mới trình bày về những nội dung này nhưng không có chứng cứ chứng minh. Về bản chất chị T ký kết Hợp đồng tín dụng năm 2019 với A – C nhưng sử dụng vốn không đúng mục đích vay, không phải là căn cứ làm hợp đồng bị vô hiệu. Cán bộ tín dụng có thiếu sót như Ngân hàng Nhà nước – Chi nhánh Quảng Ninh kết luận, Tòa án cấp sơ thẩm đã có kiến nghị; hợp đồng tín dụng này không phải là hợp đồng giả tạo để che giấu hợp đồng vay tiền giữa chị O và chị T vì hợp đồng tín dụng được ký kết giữa chị T với A – C, hợp đồng vay tiền được ký kết giữa chị T với chị O nên không có căn cứ tuyên hợp đồng vô hiệu.

[2.2] Đối với tài sản bảo đảm khoản vay của Hợp đồng tín dụng số 8010LAV201900786 ký ngày 25/9/2019 giữa A – C, theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 06/5/2021, do Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành thể hiện: quyền sử dụng đất 120,0m<sup>2</sup> vẫn giữ nguyên hiện trạng như thời điểm thế chấp cho A – C; chị T - anh M đều khẳng định “từ năm 2017 đến nay, chúng tôi không có thay đổi kết cấu, nâng cấp sửa chữa và vẫn giữ nguyên hiện trạng như khi chúng tôi xây dựng (nhà ở xây từ năm 2009) và có ý kiến cho rằng: tài sản gắn liền với đất không phải là nhà 03 tầng như trong biên bản xác định lại giá trị tài sản bảo đảm ngày 25/9/2019, do A đã cung cấp tại Tòa án. Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 06/5/2019, thể hiện: tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất 120,0m<sup>2</sup> như sau: diện tích xây dựng sàn tầng 01 là 119,1m<sup>2</sup>; diện tích xây dựng sàn tầng 02 là 136,4m<sup>2</sup>; diện tích xây dựng sàn tầng 03 (tum) là 76,4m<sup>2</sup>; ở giữa sàn tầng 02 và 03 là 01 chiếu nghỉ có diện tích xây dựng là 26,5m<sup>2</sup>. Tổng diện tích xây dựng là 358,3m<sup>2</sup>. Như vậy, có cơ sở xác định: khi nhận tài sản thế chấp, A – C xác định tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất 120,0m<sup>2</sup> của chị T – anh M là nhà 03 tầng có diện tích sử dụng 360m<sup>2</sup> về cơ bản là phù hợp với hiện trạng tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất 120m<sup>2</sup> của chị T – anh M, theo Hợp đồng thế chấp số: 01/HĐTC ký ngày 05/10/2017 và các Phụ lục hợp đồng thế chấp số: 01/PLHĐTC ngày 01/10/2018 và số: 01/PLHĐ ngày 30/10/2019, giữa bên thế chấp chị T – anh M với bên nhận thế chấp A – C.

Chị T - anh M cho rằng không đến Văn phòng công chứng C để ký phụ lục hợp đồng thế chấp, không ký trước mặt công chứng viên, Văn phòng công chứng cũng không có sổ chứng thực chữ ký của chị T – anh M. Người làm chứng anh Hoàng Quốc H đã có lời khai tại Tòa án và tại Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Ninh, khẳng định việc chứng nhận các phụ lục hợp đồng thế chấp là đúng với quy định tại khoản 3 Điều 23 Thông tư số: 06/2015/TT-BTP, trước khi

thực hiện việc công chứng anh M còn có phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng, văn bản, ký ngày 11/11/2019 (đã nộp tại Tòa án tài liệu này). Chị T - anh M còn cho rằng thời gian này anh chị chạy xe buýt, tuy nhiên việc chạy xe của anh chị cũng trong nội thị tỉnh Quảng Ninh và tuyến đường C - Hạ Long và chị T cũng vẫn kinh doanh thuốc tại nhà nên không có căn cứ xác định chị T – anh M không đến Văn phòng công chứng để chứng nhận các phụ lục hợp đồng thế chấp. Các bên ký phụ lục hợp đồng ngày 11/11/2019, là để đính chính thông tin cá nhân của chị T do sơ suất trong quá trình đánh máy còn các nội dung khác vẫn được giữ nguyên như trong Hợp đồng thế chấp số: 01/HĐTC ngày 05/10/2017 và Phụ lục hợp đồng thế chấp số: 01/PLHĐ ngày 01/10/2018. Việc đính chính nội dung thông tin cá nhân của chị T không làm thay đổi bản chất của Hợp đồng thế chấp số: 01/HĐTC ngày 05/10/2017 và Phụ lục hợp đồng thế chấp số: 01/PLHĐ ngày 01/10/2018.

Trong trường hợp, chị T – anh M không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ cho A thì A có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp nêu trên của chị T – anh M để thu hồi nợ.

[3] Tại bản Kết luận giám định số: 226/KL-GĐTP ngày 12/4/2022 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (tài liệu do Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Ninh cung cấp) đã khẳng định “Argribank – Chi nhánh thành phố C đã thực hiện việc lập, ký kết Hợp đồng tín dụng số: 8010LAV201900786 ngày 25/9/2019 để cấp tín dụng đối với khách hàng (bà Trần Bích T) theo quy định của pháp luật, của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam”. Cán bộ tín dụng có một số thiếu sót là không lưu giữ đầy đủ những tài liệu phát sinh trong quá trình vay vốn là chưa thực hiện đầy đủ nội dung quy định tại điểm d khoản 1 Điều 96 Luật các Tổ chức tín dụng và điểm e khoản 1 Điều 29 Thông tư số: 39/2016/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngày 22/4/2022, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định không khởi tố vụ án hình sự đối với các nội dung trình báo của chị Trần Bích T.

Từ những phân tích tại mục [2] và [3] nêu trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị Trần Bích T về nội dung tuyên Hợp đồng tín dụng số: 8010LAV201900786 ngày 25/9/2019, vô hiệu.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn chị Trần Bích T, Hội đồng xét xử xét thấy bản án sơ thẩm còn có vi phạm như sau:

Nguyên đơn A khởi kiện yêu cầu bị đơn chị T – anh M sau ngày xét xử sơ thẩm phải tiếp tục trả lãi của khoản nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng, đây là quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự theo quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn A, buộc bị đơn chị T – anh M phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của toàn bộ số tiền phải thi hành án theo Hợp đồng tín dụng số 8010LAV201900786 ký ngày 25/9/2019.

Nguyên đơn A còn yêu cầu: trường hợp xử lý tài sản thế chấp của bị đơn chị T – anh M mà không đủ thu hồi nợ thì nguyên đơn A có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án xử lý các tài sản khác của bị đơn chị T – anh M để thu hồi nợ. Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét giải quyết. Tuy nhiên yêu cầu này của nguyên đơn A, không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nên Hội đồng xét xử phúc thẩm đình

chỉ giải quyết yêu cầu này của nguyên đơn A để giải quyết triệt để vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[5] Về án phí:

[5.1] Về án phí sơ thẩm: căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Trần Bích T và anh Đỗ Quang M phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với số tiền có nghĩa vụ trả nợ cho A. Trả lại cho A tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

[5.1] Về án phí phúc thẩm: Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của chị Trần Bích T như nêu trên. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: chị Trần Bích T không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm chị T đã nộp được trừ vào tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm chị T và anh M phải chịu.

[6] Về chi phí tố tụng: Tòa án đã chi phí hợp lý cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ đối với tài sản thế chấp hết tổng số tiền 2.500.000 đồng, nguyên đơn A đã nộp tạm ứng số tiền này và yêu cầu Tòa án giải quyết nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo quy định pháp luật. Căn cứ khoản 1 Điều 157 và Điều 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chị Trần Bích T và anh Đỗ Quang M phải chịu chi phí của Bộ luật Tố tụng dân sự và có nghĩa vụ hoàn trả cho A 2.500.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

[7] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh về nội dung giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn chị Trần Bích T, sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 03/2022/KDTM-ST ngày 17/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Quảng Ninh như sau:

Căn cứ vào Điều 5; khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 148; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 158; điểm đ khoản 1 Điều 192 và điểm g khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 91 và khoản 2 Điều 95 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010. Điều 292; Điều 299; Điều 317; Điều 320; Điều 323; Điều 463; Điều 466; Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Khoản 2 Điều 26 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A (A) đối với chị Trần Bích T và anh Đỗ Quang M về thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng, về xử lý tài sản thế chấp.

[2] Chị Trần Bích T và anh Đỗ Quang M phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng A (A) số tiền (tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm 17/9/2022) là: 2.647.304.795 đồng (*Hai tỷ, sáu trăm bốn mươi bảy triệu, ba trăm linh bốn nghìn, bảy trăm chín lăm đồng*), trong đó: nợ gốc là 2.000.000.000 đồng (*Hai tỷ đồng*); nợ lãi trong hạn là 481.554.795 đồng (*Bốn trăm tám mươi một triệu, năm trăm năm mươi tư nghìn, bảy trăm chín lăm đồng*); nợ lãi quá hạn là 165.750.000 đồng (*Một trăm sáu mươi năm triệu, bảy trăm lăm mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 18/9/2022), cho đến khi thi hành án xong, chị Trần Bích T và anh Đỗ Quang M còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số: 8010LAV201900786 ngày 25/9/2019 và giấy nhận nợ.

Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng A (A) cho vay thì lãi suất mà chị T và anh M phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng A (A) cho vay.

[3] Trường hợp, chị Trần Bích T và anh Đỗ Quang M không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì A có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm của khoản vay để thu hồi nợ. Tài sản bảo đảm là: quyền sử dụng đất diện tích 120m<sup>2</sup> và căn nhà cấp 3 có tổng diện tích xây dựng là 358,3m<sup>2</sup>; địa chỉ: tổ 1, khu 3A (tổ 10, khu 3 cũ), phường Q, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 660668 số vào sổ Cấp GCN: H1235 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) C, tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 25/12/2006 mang tên người sử dụng đất bà Trần Bích T và ông Đỗ Quang M, theo Hợp đồng thế chấp số: 01/HĐTC ngày 05/10/2017, Phụ lục hợp đồng thế chấp số: 01/PLHĐ ngày 01/10/2018 và Phụ lục hợp đồng thế chấp số: 01/HĐTC ngày 30/10/2019.

Trường hợp số tiền thu hồi từ việc xử lý tài sản bảo đảm vẫn không đủ trả nợ cho A, chị Trần Bích T và anh Đỗ Quang M phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho A cho đến khi tất toán toàn bộ khoản nợ.

[4] Đình chỉ việc giải quyết yêu cầu của Ngân hàng A (A) về việc: trường hợp xử lý tài sản thế chấp của chị Trần Bích T và anh Đỗ Quang M mà không đủ để thu hồi nợ thì Ngân hàng A (A) có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự xử lý các tài sản khác của chị Trần Bích T và anh Đỗ Quang M để thu hồi nợ.

[5] Về án phí: chị Trần Bích T và anh Đỗ Quang M phải liên đới chịu 84.946.095 đồng (*Tám mươi tư triệu, chín trăm bốn mươi sáu nghìn, không trăm chín năm đồng*) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm; chị Trần Bích T không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Trừ số tiền 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) tạm ứng án phí phúc thẩm chị T đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí

Tòa án số 0005215 ngày 12/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Quảng Ninh vào sổ tiền án phí chị T và anh M phải chịu. Chị T và anh M còn phải nộp 82.946.095 đồng (*Tám mươi hai triệu, chín trăm bốn mươi sáu nghìn, không trăm chín năm đồng*) án phí.

Trả lại cho Ngân hàng A (A) số tiền 37.115.000 đồng (*Ba mươi bảy triệu, một trăm mười năm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005734 ngày 17/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Quảng Ninh.

[6] Về chi phí tố tụng: chị Trần Bích T và anh Đỗ Quang M có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho Ngân hàng A (A) 2.500.000 đồng (*Hai triệu, năm trăm nghìn đồng*) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Ngân hàng A (A) đối với khoản tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ cho đến khi thi hành án xong, chị T và anh M còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.*

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- TAND tp C, tỉnh Quảng Ninh;
- Chi cục THADS thành phố C, tỉnh Quảng Ninh;
- Lưu VP; HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thúy Hằng**

## **CÁC THẨM PHÁN**

## **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Hồng Ánh**

**Bùi Đức Thanh**

**Nguyễn Thúy Hằng**